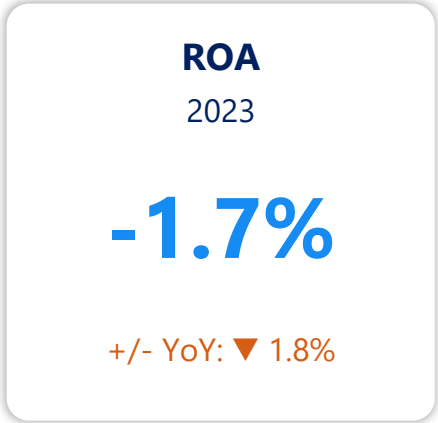
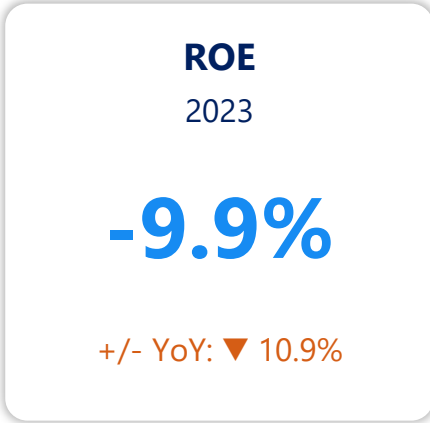
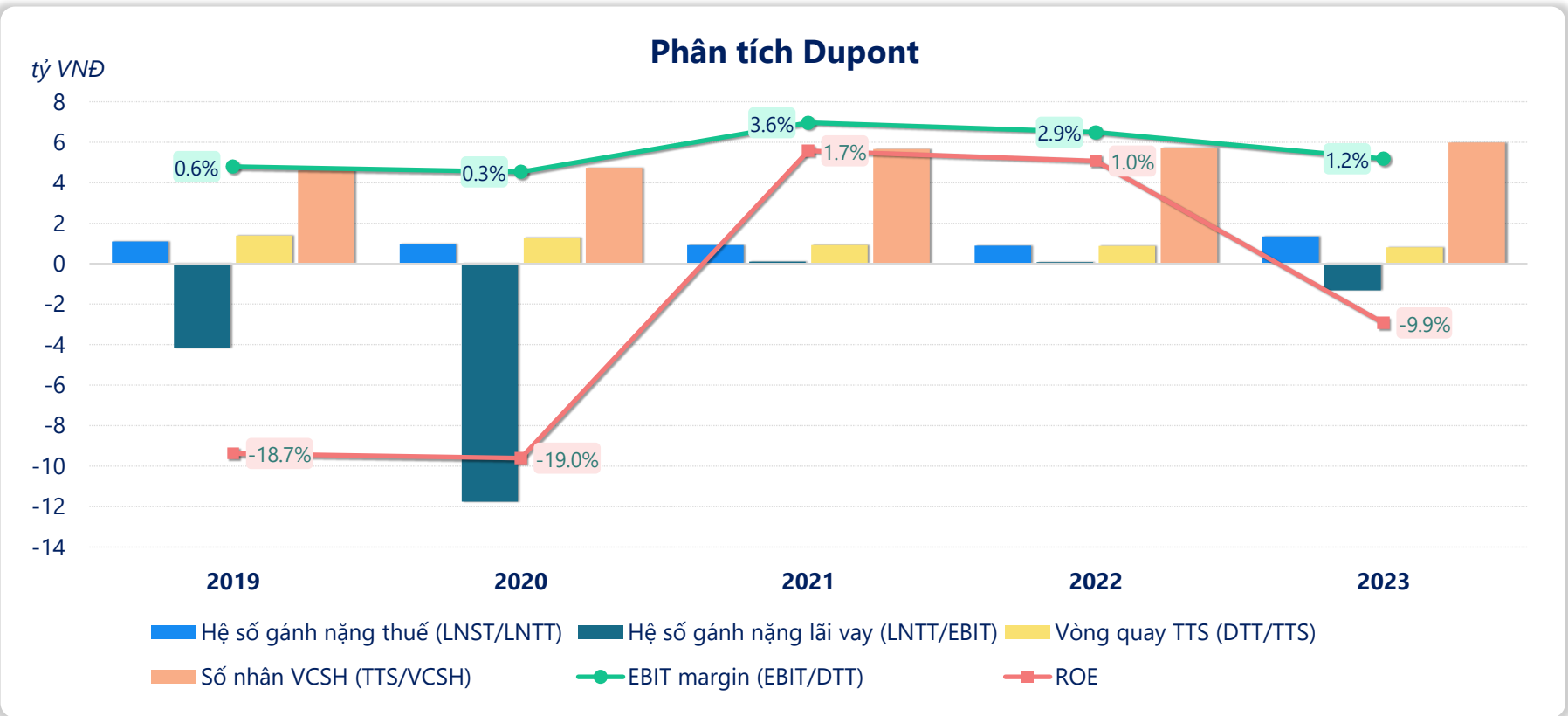
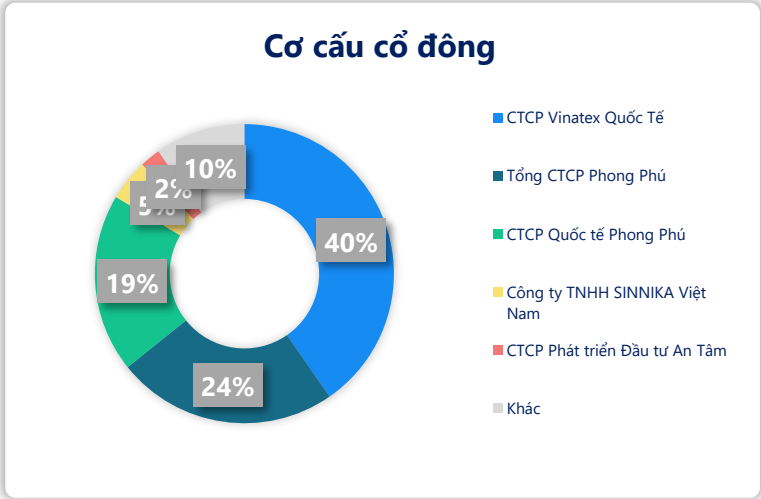


CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

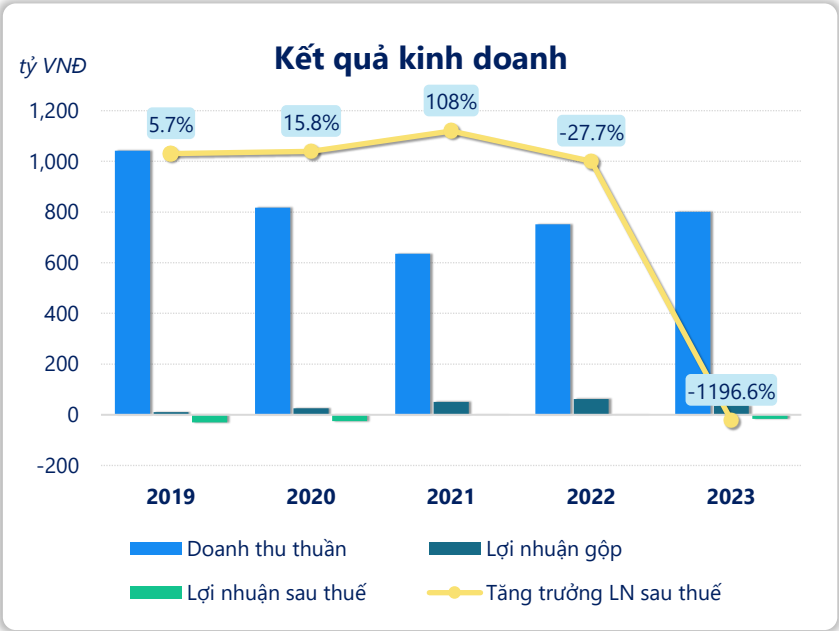
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,500 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		160
Số lượng CPLH (CP)		23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		195
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.27)
EPS		-750
P/E		-9.1

	YTD	1T	3T	6T
NTT	-16.0%	-2.9%	-6.8%	-15.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



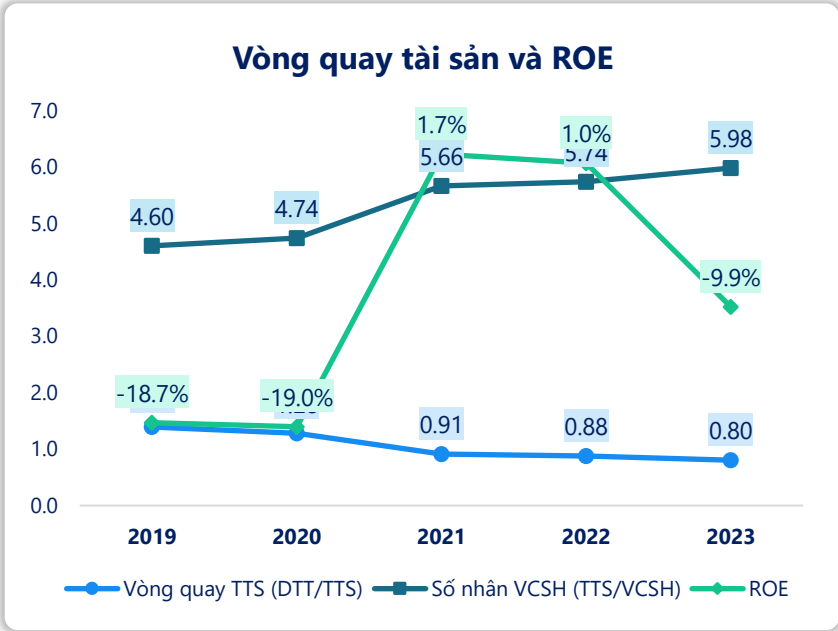
CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.16%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

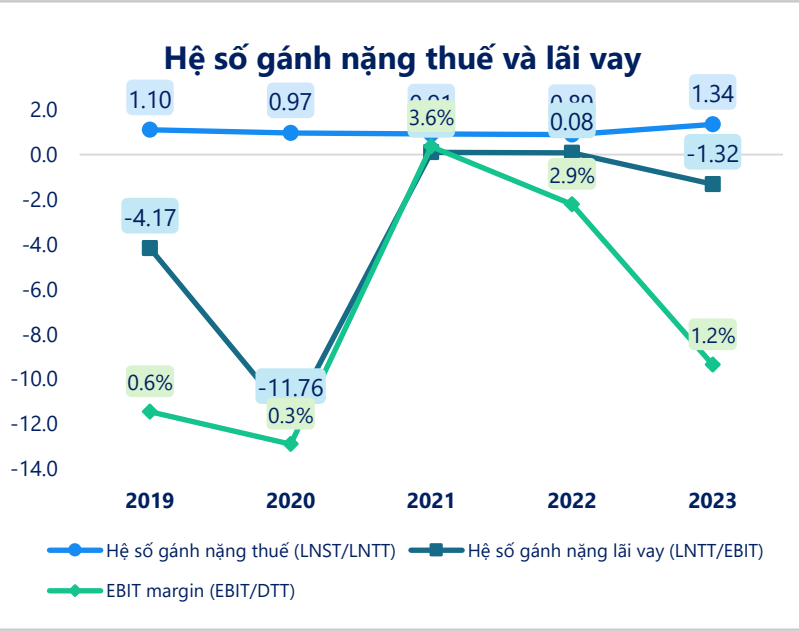
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.34**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-1.32**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **NTT** ghi nhận doanh thu thuần **800.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-16.48** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.60%** và **giảm 1197%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.90% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

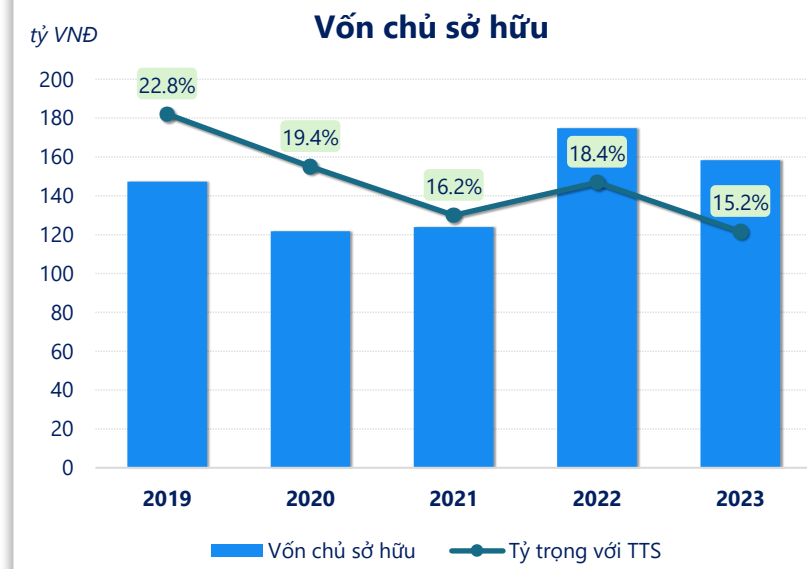
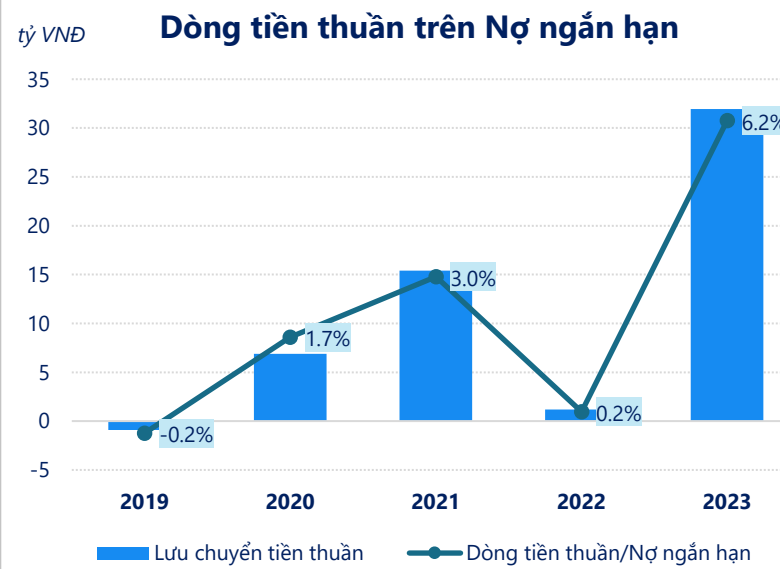
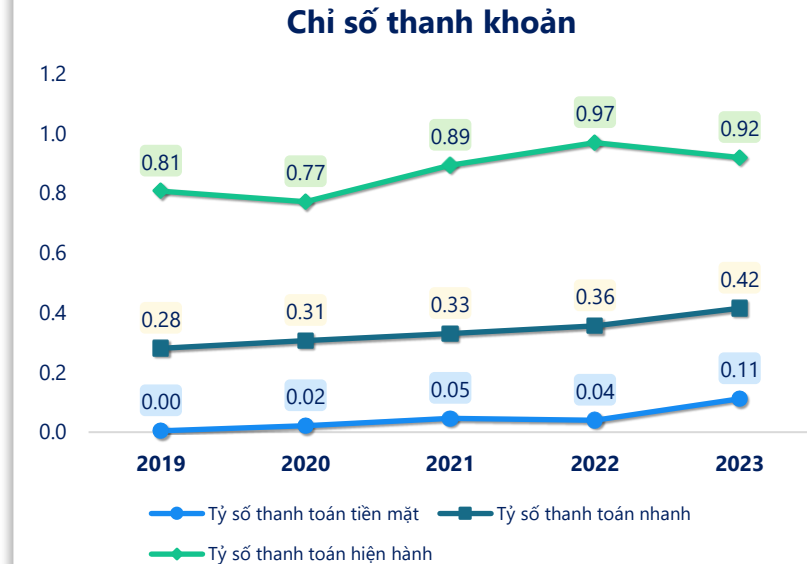
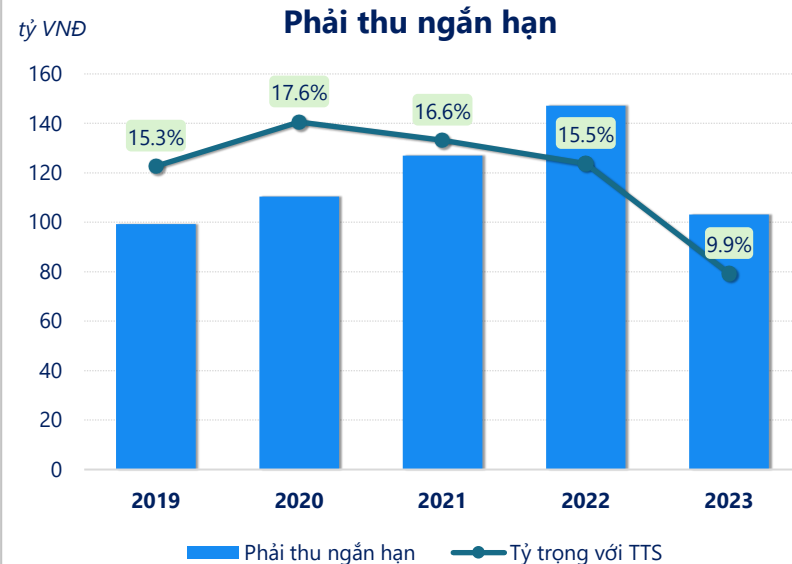


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.80**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,040	951	9.4%
Tài sản ngắn hạn	477	611	-22.0%
Tiền và tương đương tiền	58.1	25.2	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.6	44.6	-2.2%
Phải thu ngắn hạn	103	147	-29.9%
Hàng tồn kho	262	387	-32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	7.64	31.0%
Tài sản dài hạn	563	340	65.7%
Phải thu dài hạn	36.7	36.7	0.0%
Tài sản cố định	389	236	64.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	109	61.0	78.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	27.2	5.10	434%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	883	776	13.7%
Nợ ngắn hạn	481	630	-23.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	282	-2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	305	-48.5%
Nợ dài hạn	402	146	175%
Vay và nợ thuê dài hạn	183	113	62.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	157	175	-10.1%
Vốn chủ sở hữu	157	175	-10.1%
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,042	817	636	751	801
Giá vốn hàng bán	1,031	791	585	689	766
Lợi nhuận gộp	10.6	25.7	50.6	62.7	35.1
Doanh thu HĐTC	0.62	1.70	1.11	2.89	6.17
Chi phí TC	34.7	30.1	21.6	24.2	31.2
Chi phí lãi vay	34.3	28.6	20.5	20.4	21.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.63	9.16	8.39	8.33	6.58
Chi phí QLDN	22.6	22.7	22.3	23.6	19.0
LN thuần từ HĐKD	-50.7	-34.6	-0.50	9.53	-15.5
Lợi nhuận khác	23.1	8.19	2.78	-7.84	3.21
LN trước thuế	-27.6	-26.4	2.28	1.69	-12.3
Lợi nhuận sau thuế	-30.4	-25.6	2.08	1.50	-16.5
LNST của CĐ cty mẹ	-30.4	-25.6	2.08	1.50	-16.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	78.7	17.4	73.0	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.21	-4.96	-22.7	-99.2	-236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-121	-66.8	20.8	27.4	63.0
Tiền đầu kỳ	2.59	1.70	8.60	24.1	25.2
Lưu chuyển tiền thuần	-0.92	6.89	15.4	1.19	32.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.01	0.10	-0.12	0.98
Tiền cuối kỳ	1.70	8.60	24.1	25.2	58.1